

UNIT 9: English in the world

Tiếng Anh trên Thế giới

1. accent (n) /'æksent/: giọng điệu
2. bilingual (adj) /ˌbaɪˈlɪŋɡwəl/: người sử dụng được hai thứ tiếng; sử dụng được hai thứ tiếng
3. dialect (n) /'daɪəlekt/ tiếng địa phương
4. dominance (n) /'dɒmɪnəns/ chiếm ưu thế
5. establishment (n) /ɪ'stæblɪʃmənt/ việc thành lập, thiết lập
6. factor (n) /'fæktə(r)/ yếu tố
7. get by in (a language) (v) /get baɪ ɪn/: cố gắng sử dụng được một ngôn ngữ với với những gì mình có
8. global (adj) /'ɡləʊbl/: toàn cầu
9. flexibility (n) /ˌflɛksəˈbɪləti/: tính linh hoạt
10. fluent (adj) /'fl uːənt/: trôi chảy
11. imitate (v) /'ɪmɪteɪt/: bắt chước
12. immersion school (n) /ɪ'mɜːʃn sku:l/: trường học nơi một ngôn ngữ khác tiếng mẹ đẻ được sử dụng hoàn toàn
13. massive (adj) /'mæsɪv/: to lớn
14. mother tongue (n) /'mʌðə ˌtʌŋ/: tiếng mẹ đẻ
15. multinational (adj) /'mʌːtiˈnæʃnəl/: đa quốc gia
16. official (adj) /ə'fɪʃl/: (thuộc về) hành chính; chính thức
17. openness (n) /'əʊpənəs/ độ mở
18. operate (v) /'ɒpəreɪt/ đóng vai trò

19. pick up (a language) (v) /pɪk ʌp/: học một ngôn ngữ theo cách tự nhiên từ môi trường xung quanh
20. punctual (adj) /'pʌŋktʃuəl/: đúng giờ
21. rusty (adj) /'rʌsti/: giảm đi do lâu không thực hành/sử dụng
22. simplicity (n) /sɪm'plɪsəti/: sự đơn giản
23. variety (n) /və'raɪəti/: thể loại